

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN
(Quý II năm 2018)

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng_TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng_GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2018
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,237,845,255,914	2,798,502,406,606
I. Tài sản tài chính	110		3,237,123,303,380	2,797,838,685,802
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		907,244,147,840	404,712,881,195
1.1. Tiền	111.1		907,244,147,840	404,712,881,195
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		409,840,307,126	109,840,307,126
4. Các khoản cho vay	114		1,018,260,357,446	825,917,218,217
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		803,088,319,132	1,230,923,862,834
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		17,987,283,797	90,682,903,508
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		17,987,283,797	90,682,903,508
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	64,319,962,014
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		17,987,283,797	26,362,941,494
8. Trả trước cho người bán	118		2,954,771,613	265,951,877
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		77,520,572,433	3,245,339,645
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		227,543,993	132,250,221,400
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		721,952,534	663,720,804
1. Tạm ứng	131		721,952,534	663,720,804
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		42,171,933,041	16,379,776,871
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,528,739,692	7,870,454,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,906,079,678	2,210,775,740
- Nguyên giá	222		5,345,839,388	5,345,839,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,439,759,710)	(3,135,063,648)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,622,660,014	5,659,679,181
- Nguyên giá	228		15,198,390,000	14,647,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(10,575,729,986)	(8,987,460,819)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		35,643,193,349	8,509,321,950
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-

2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6,027,276,844	5,555,336,199
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3,938,596,359	2,195,989,242
5. Tài sản dài hạn khác	255	25,677,320,146	757,996,509
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		-	-
(270 = 100 + 200)	270	3,280,017,188,955	2,814,882,183,477
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	668,532,578,517	211,869,113,716
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	214,995,896,708	211,821,913,716
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	-	40,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	-	40,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	134,753,914,311	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	45,349,707,493	94,885,225,859
11. Phải trả người lao động	323	24,965,872,656	22,161,312,863
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	460,123,730	49,626,236,569
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	9,466,278,518	5,149,138,425
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	453,536,681,809	47,200,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	430,270,759,592	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	12,209,589,151	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	11,009,133,066	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	47,200,000
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	47,200,000	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
(400 = 410 + 420)	400	2,611,484,610,438	2,603,013,069,761
I. Vốn chủ sở hữu	410	2,611,484,610,438	2,603,013,069,761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	2,021,258,467	1,880,086,015
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	100,000,000,000	100,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	100,000,000,000	100,000,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	1,409,463,351,971	1,401,132,983,746
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	1,409,463,351,971	1,401,132,983,746

7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			-	-
(440 = 300 + 400)	440		3,280,017,188,955	2,814,882,183,477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		394,141,600,000	220,814,100,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		86,540,700,000	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		50,235,454,220,000	43,131,789,610,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		38,169,240,510,000	31,889,112,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		1,828,903,290,000	3,633,155,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		9,776,840,900,000	7,529,068,220,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		460,469,520,000	80,453,870,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		2,358,897,150,000	1,808,382,260,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		1,844,269,060,000	1,324,628,950,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		315,628,090,000	481,753,310,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		199,000,000,000	2,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		465,273,589,103	1,534,135,113,732
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		244,689,185,849	250,301,666,222
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		211,652,726,601	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		211,652,726,601	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		8,931,676,653	1,283,833,447,510
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		244,689,185,849	250,301,666,222
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		244,524,901,291	250,301,666,222
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		164,284,558	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		8,931,676,653	-

10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		8,931,676,653	1,283,833,447,510

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		44,346,963,517	115,831,819,953
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		44,346,963,517	115,831,819,953
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		2,357,165,267	5,074,770,357
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		24,196,638,175	10,369,913,278
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		697,935,296	5,157,534,858
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		35,871,223,199	19,549,258,948
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		79,812,961,381	35,699,564,053
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		120,000,000	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		8,328,220,120	5,899,260,032
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		364,847,154	390,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		196,095,954,109	197,972,121,479
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		14,670,957,663	2,008,924,619
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		14,670,957,663	2,008,924,619
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-

2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		14,566,773,154	3,393,047,368
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		30,000,000	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		8,229,986,387	2,672,892,577
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		56,000,000	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		1,726,177,326	1,053,681,381
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→ 32)	40		39,279,894,530	9,128,545,945
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		356,795,114	507,894,318
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→ 44)	50		356,795,114	507,894,318
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		7,626,654,631	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		7,626,654,631	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		47,912,732,838	23,778,424,007
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		101,633,467,224	165,573,045,845
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71		-	-
8.2. Chi phí khác	72		5,013,927,243	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(5,013,927,243)	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		96,619,539,981	165,573,045,845
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-	165,573,045,845
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20,657,895,200	33,114,609,169

10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		20,657,895,200	33,114,609,169
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		75,961,644,781	132,458,436,676
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		141,172,452	(5,374,159,821)
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện khác	400		141,172,452	(5,374,159,821)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 11 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		191,205,095,204	254,888,190,254
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(50,723,564,669)	(14,955,931,404)
- Khấu hao TSCĐ	3		1,892,965,229	1,523,197,652
- Các khoản dự phòng	4		-	142,771,071
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		15,424,360,155	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(64,336,169,042)	-
- Dự thu tiền lãi	8		(8,894,242,413)	(11,247,740,306)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		5,189,521,402	(5,374,159,821)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		544,313,981,110	583,287,969,385
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(427,976,716,154)	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		300,000,000,000	(82,702,616,672)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		192,362,710,985	(174,595,218,461)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(38,507,962,727)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		72,715,191,467	(17,694,209,906)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(74,275,232,788)	(4,851,284,710)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		132,022,677,407	3,196,486,613
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		6,027,276,844	485,861,365
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(99,204,137,923)	(59,794,682,700)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,003,948,293	2,682,690,335
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(40,022,060,872)	(12,102,708,826)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		37,025,885,769	(45,535,908,945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		687,660,892,950	2,644,914,030,933

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(247,026,454,868)	#####
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		684,795,511,645	823,220,228,235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(551,250,000)	(747,420,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(551,250,000)	(747,420,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		200,000,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		(240,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(141,712,995,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(181,712,995,000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		502,531,266,645	822,472,808,235
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		404,712,881,195	560,755,454,807
- Tiền	101.1		404,712,881,195	510,755,454,807
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	50,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		907,244,147,840	1,383,228,263,042
- Tiền	103.1		907,244,147,840	1,183,228,263,042
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	200,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		16,650,208,312,620	7,940,088,528,510
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(18,791,356,846,572)	(9,483,446,166,244)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		18,557,656,657,265	6,333,399,909,226
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(16,205,300,244,857)	(4,763,881,009,422)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5,167,632,228)	(9,734,204,931)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		13,923,323,462,632	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(15,198,225,233,489)	-
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		(1,068,861,524,629)	16,427,057,139
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,534,135,113,732	120,494,574,270
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		250,301,666,222	120,494,574,270
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,283,833,447,510	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		465,273,589,103	136,921,631,409
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		465,273,589,103	136,921,631,409
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		456,341,912,450	136,921,631,409
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		244,689,185,849	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		211,652,726,601	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		8,931,676,653	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 11 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý		Mã chỉ tiêu
		N-1	N	N-1		N		N-1	N	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000					1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết										26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26627
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26628
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn										26629
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26630
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26631
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63,662,341,500	100,000,000,000	-		-		63,662,341,500	100,000,000,000	26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63,662,341,500	100,000,000,000			-		63,662,341,500	100,000,000,000	26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5,697,672,030	1,880,086,015		(5,374,159,821)	10,521,799,573	(10,380,627,121)	323,512,209	2,021,258,467	26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26635
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26636
8. Lợi nhuận chưa phân phối		774,620,397,541	1,401,132,983,746	203,910,553,303		157,954,382,097	(149,624,013,872)	978,530,950,844	1,409,463,351,971	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		774,620,397,541	1,401,132,983,746	203,910,553,303		157,954,382,097	(149,624,013,872)	978,530,950,844	1,409,463,351,971	26638
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										26639
Tổng cộng		1,907,642,752,571	2,603,013,069,761	203,910,553,303	(5,374,159,821)	168,476,181,670	(160,004,640,993)	2,106,179,146,053	2,611,484,610,438	26640
II. Thu nhập toàn diện khác			-						-	26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		5,697,672,030	1,880,086,015	-	(5,374,159,821)	10,521,799,573	(10,380,627,121)	323,512,209	2,021,258,467	26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
Tổng cộng		5,697,672,030	1,880,086,015	-	(5,374,159,821)	10,521,799,573	(10,380,627,121)	323,512,209	2,021,258,467	26646